

## Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ CỦA KHOAN DUNG PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI VIỆT NAM<sup>1</sup>

*Tóm tắt:* Phật giáo nguyên thủy đã có các khái niệm “Từ bi” (Karuna), “Thương xót” (Metta) và “Bố thí” (Dana) chứa đựng nội dung về tư tưởng khoan dung. Các khái niệm này được xây dựng trên một hệ thống triết học-tôn giáo và đạo đức bề thế. Việt Nam đã tiếp thu tinh thần khoan dung Phật giáo từ rất sớm. Trong lịch sử dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã nhiều lần phát huy thành công tinh thần khoan dung một cách tích cực và sáng tạo trên các lĩnh vực chính trị, văn hóa, tôn giáo. Ngày nay, trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoan dung và giá trị của khoan dung đang được nhân loại và UNESCO đánh giá là chìa khóa để tìm sự đồng thuận cho đoàn kết cùng tồn tại và cùng phát triển trên cơ sở vượt qua định kiến, kỳ thị, và không làm tổn hại tới bản sắc, đặc trưng riêng mỗi cá thể hay quốc gia dân tộc.

*Từ khóa:* Khoan dung, “Từ bi” (Karuna), “Thương xót” (Metta) và “Bố thí” (Dana), bất-khoan dung, tôn giáo, giản/giảm-thần quyền.

### 1. Dẫn nhập

Bài viết bắt đầu từ việc phân tích và làm rõ tư tưởng khoan dung của Phật giáo. Việc phân tích này dựa trên sự trở lại xem xét và đánh giá các khái niệm căn bản nhất, đặc biệt là trong các kinh điển Phật giáo, khi nói trực tiếp hay gián tiếp tới tư tưởng, tinh thần, và các nguyên tắc của khoan dung. Bài viết cũng cung cấp một số phương diện so sánh về tinh thần khoan dung của Phật giáo với các tôn giáo khác, của Phật giáo với tinh thần khoan dung như là một giá trị phổ quát của nhân loại. Sau cùng, bài viết liên hệ với tình hình thực tiễn ở

\* PGS, TS., Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

\*\* TS., Viện Nghiên cứu tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết này được trích yếu từ nội dung đề tài cấp Bộ (2015-2016) về *Giá trị và chức năng của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay*.

Việt Nam, từ trong lịch sử và hiện tại, để làm rõ khoan dung Phật giáo không chỉ là một tinh thần, một tư tưởng, một nguyên tắc hành xử, mà đã trở thành một trong những giá trị quý báu của Phật giáo.

Một trong những nguyên do cho sức sống lâu bền và mạnh mẽ của Phật giáo Việt Nam bất kể thăng trầm trong lịch sử là bởi tôn giáo này đã hình thành một hệ thống các giá trị và được các cộng đồng tiếp nhận, dung dưỡng, và bồi đắp. Các giá trị ấy được thể hiện khá rõ trong hoạt động truyền bá và thực hành các giáo lý và đặc biệt là các nguyên tắc trong hành xử đạo đức của Phật giáo. Chính qua việc kiến tạo và liên tục làm giàu thêm các giá trị của mình, Phật giáo Việt Nam đã có những ảnh hưởng thậm chí vượt ra khỏi cả phạm vi một cộng đồng tôn giáo.

Trong khi một tôn giáo có nhiều giá trị khác nhau, thì giá trị khoan dung cũng là một trong những giá trị quan trọng nhất, dễ thấy nhất khi nhìn về các tôn giáo cụ thể. Có thể hiểu giá trị khoan dung của Phật giáo Việt Nam thể hiện cách điều chỉnh hay định hướng hành vi ứng xử của tín đồ dựa trên nguyên tắc đề cao yêu thương, bỏ qua dị biệt, vượt lên thù nghịch. Các nguyên tắc này đã được không chỉ tín đồ Phật giáo mà còn cộng đồng xã hội thừa nhận, giữ gìn, trân trọng và cổ vũ<sup>1</sup>. Theo cách tiếp cận này, giá trị khoan dung của Phật giáo vừa có tính bền lâu vừa có tính mục đích. Một mặt, giá trị đó hứa hẹn mang lại lợi ích cho cá nhân tín đồ trên con đường tìm kiếm một cuộc sống giàu ý nghĩa và an lạc trong kiếp này, và vượt qua những phản ứng tâm lý tiêu cực. Mặt khác, niềm tin vào sức mạnh của giá trị khoan dung tạo sự tự tin cho các tín đồ Phật giáo khi giao tiếp với nhau trong cộng đồng của mình, với các tín đồ của các niềm tin tôn giáo khác, và giao tiếp với xã hội thể tục rộng lớn nói chung.

## **2. Tư tưởng khoan dung của Phật giáo**

Từ rất sớm, người Phương Đông cũng như người Phương Tây đều đã bàn về khoan dung và nội hàm của khái niệm này đều trực tiếp hay gián tiếp gắn với các vấn đề đạo đức, tôn giáo, hay chính trị. Tuy nhiên, “khoan dung” (tolerance) thường được coi như sản phẩm của văn hóa Phương Tây, vì nó đã được khái niệm hóa bởi các nhà tôn giáo học, triết học Phương Tây và được sử dụng rộng rãi trong các bối cảnh xã hội, văn hóa và tôn giáo Phương Tây cho đến ngày nay.

Nhưng xét về nội hàm của *khoan dung*, với tư cách là thành tựu của nhân văn, tiến bộ của nhân loại, thì một số thuật ngữ trong giáo lý Phật giáo Nguyên thủy (từ thế kỷ VI-V TCN) đã có đầy đủ ý nghĩa của khoan dung, thậm chí từ góc độ khoan dung tôn giáo, Phật giáo đã đi sớm hơn khoan dung của Phương Tây.

Tư tưởng khoan dung của Đức Phật được ghi lại trong các kinh *Kālāmā Sutta*, *Dighajanu Sutta*, *Cunda Kammaraputta Sutta*, *Vatthūpama Sutta*, *Brahmanaggo...* thuộc *Digha Nikaya* với các thuật ngữ tiếng Phạn như “**từ bi**” (*karuna*), “**thương xót**” (*metta*) và “**bố thí**” (*dana*) có nội dung hoàn toàn tương ứng với “**khoan dung**” của Phương Tây hiện đại. Có thể nói đây là những thuật ngữ cổ nhất về khoan dung của Phương Đông<sup>2</sup> và cũng là của nhân loại. Dưới đây, chúng tôi trích một số nội dung tiêu biểu từ các bộ kinh này.

Kinh *Kālāmā Sutta* có đoạn:

“Người (Phật) truyền ban lòng **từ bi** (*karunā*) thấm đẫm khắp cả bốn phương, tám hướng, trên dưới không phân biệt. Người không ngừng truyền ban lòng từ bi (*karunā*) tròn đầy, dồi dào, rộng khắp vũ trụ, vô hạn, vượt qua một cách khoan dung (*karunā*) mọi nhỏ nhen thù hận, gạt bỏ một cách khoan dung (*karunā*) mọi ý định xấu (bất-khoan dung), khắp mọi nơi, trên cao dưới thấp, mọi phương diện”<sup>3</sup>.

Ở đây “từ bi”, “thương xót” (*karunā*) đã trở thành nhân cách của Phật tử trên con đường giải thoát, mà tiêu chuẩn là phải vượt qua thử thách của bất khoan dung. “*Karunā*” phải được thực thi “Khắp cả bốn phương, tám hướng, trên dưới không phân biệt”, trong mọi quan hệ trong xã hội, tầng đoàn cũng như gia đình và với cả chính mình. Phật tử Nam tông (Theravada) phải thực hành *karunā* hoàn hảo để đạt tới hạnh phúc kiếp này và kiếp sau như một vị A La Hán (Arahant); Phật tử Đại thừa (Mahayana) coi *karunā* là điều kiện không thể thiếu để trở thành một vị Bồ Tát (Bodhisattva) giác ngộ biết cứu độ chúng sinh.

Kinh *Cunda Kammaraputta Sutta* còn ghi:

“Người ban muôn vàn lòng **thương xót** (*metta*) tràn khắp bốn phương, tám hướng khắp thế gian, tới tất cả và với cả chính mình; người tiếp tục ban muôn vàn lòng bác ái (*metta*) khắp vũ trụ với tâm cao quý vô biên và không còn thù hận (*metta*), không có ý định xấu

(metta)”<sup>4</sup>. Ở đây, bản chất khoan dung của “**thương xót**” phải là sự kết hợp cả 3 nghĩa: tình yêu thương, vượt qua mọi thù hận, vượt qua mọi ý định xấu.

Kinh *Dighajanu Sutta* có nêu Phật nói: “... **bố thí** hoàn hảo (dana-paramita). Bố thí hoàn hảo có thể phân biệt bằng sự cho hào phóng, rộng lượng vô điều kiện, không ràng buộc”. “Dana” chỉ hành động “cho” và “bố thí” như một phương pháp rèn luyện, nuôi dưỡng phẩm chất khoan dung, rộng lượng, hào phóng trong quá trình đạt tới hoàn hảo (paramita). Đức Phật đã phát hiện ở đây có nghịch lý đặc biệt của khoan dung: càng cho đi - càng cho vô tư không đòi hỏi gì trở lại - ta sẽ càng giàu có, theo nghĩa rộng nhất của giàu có. Khi so sánh ý nghĩa thâm sâu của bố thí hào phóng, vô điều kiện, vô tư không đòi hỏi gì của Phật giáo Nguyên thủy với “khoan dung” của Phương Tây hiện đại sẽ thấy rõ ý nghĩa của “giàu có” về nhân phẩm trong tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy rất sâu sắc.

Kinh *Vatthūpama Sutta* cụ thể hóa “khoan dung” thành những hành vi ứng xử nhân văn và còn khẳng định đâu là gốc rễ căn bản của Nghiệp (*karma*)<sup>5</sup>: “Không hận thù, bỏ qua hận thù; yêu thương, hướng tới yêu thương; ân cần nhân hậu, độ lượng, quan tâm chu đáo; hướng tới lòng trắc ẩn, lòng thiện; không ác ý, ác tâm; trong đó bỏ thù hận là gốc rễ của thiện (nghiệp)”<sup>6</sup>.

Đặc biệt trong kinh *Brahma-Jala Sutta*, Đức Phật đã bàn tới khoan dung tôn giáo một cách tinh tế:

“Hỡi các chúng tăng, có ai đó không cùng tôn giáo với chúng ta, chỉ trích ta (Phật), hay chê bai giáo pháp của Phật, hay gièm pha Tăng đoàn, thì các chúng tăng không nên vì thế mà nổi giận, bất bình hay nổi khùng lên (...) thì các chúng tăng không được vì thế mà khó chịu hay nổi giận, vì, do chính sự tức giận của mình mà xảy ra nguy hiểm; bởi vì, khi tức giận thì liệu mình còn có thể sáng suốt mà phân biệt được là họ nói đúng hay sai?”<sup>7</sup>.

Đức Phật không chỉ chú ý tới khoan dung đối với niềm tin, giáo lý của tôn giáo khác, mà còn chú ý tới phương diện nhạy cảm hơn, đó là sự làm chủ cảm xúc (tham, sân, si, ái, ó, hỉ, nộ) của bản thân khi thực hiện khoan dung trước sự chê bai, đổ ky, kỳ thị của người khác đối với

giáo chủ, giáo lý và biểu tượng tôn giáo của mình. Đây là trình độ khoan dung cao hơn và khó khăn hơn rất nhiều so với mức độ khoan dung bằng cách cho qua, bỏ qua hoặc không tranh luận.... Có lẽ đây là điều rất nhạy cảm, rất dễ dẫn tới mất tự chủ và thường là ngòi nổ gây ra xung đột giữa các tôn giáo. Nếu không làm chủ được cảm xúc (tham, sân, si) thì không thể đối thoại với người khác tôn giáo và người kỳ thị tôn giáo của mình. Đây là vấn đề đang được quan tâm trong bối cảnh toàn cầu hóa với sự gia tăng các xung đột tôn giáo, văn hóa, sắc tộc hiện nay.

Các thuật ngữ “từ bi”, “thương xót” và “bố thí” rất phổ biến trong giáo lý Phật giáo, dù là tông phái nào, dù là Phật giáo ở nước nào và ý nghĩa của chúng hoàn toàn tương đồng với “khoan dung” trong *Bản tuyên bố về nguyên tắc khoan dung* của UNESCO<sup>8</sup>, nhất là ở phương diện khoan dung tôn giáo<sup>9</sup>.

Nền tảng chung của tư tưởng khoan dung của Phật giáo được xây dựng và hoàn thiện trên một hệ thống triết học-tôn giáo bề thế. Đó là các thuyết *Tính không* (Pali: *sunyata*; Anh: *nothingness, voidness*), thuyết *Duyên khởi* (Pali: *paṭiccasamuppāda*; Anh: *dependent origination*), thuyết *Vô thường* (Pali: *anicca*; Anh: *impermanent*,) và thuyết *Vô ngã* (Pali: *anatta*; Anh: *no-self*). Nói cách khác, trên phương diện triết học, toàn bộ tinh thần khoan dung được triển khai nhất quán với bản thể luận *Tính không*, *Duyên khởi*, *Vô thường* và *Vô ngã*, đồng thời qua đó thể hiện các phương diện tôn giáo, đạo đức *hướng nội - bình đẳng - giảm thân quyền* của Phật giáo.

Thuyết *Tính không* khẳng định mọi tồn tại của sự vật, hiện tượng đều bị quy định lẫn nhau một cách có điều kiện, cho nên chúng không có thuộc tính đích thực của riêng chúng. Bởi từ nguyên bản, chúng đều do *nhân* và *duyên* mà *sinh* mà *thành*, và cũng do *nhân*, *duyên* mà *hoại* mà *diệt*. Cho nên, bản chất đích thực của chúng là *Không*, vì chúng luôn là *Vô thường*. Đối với sự tồn tại của con người cũng như vậy. Cái Tôi/Ta/Ngã (Pali: *atman*; Anh: *self/ego*) theo nghĩa là thân xác và tinh thần của mỗi tồn tại người cũng chỉ là sự kết hợp tạm thời của Ngũ uẩn (skandhas) trong điều kiện nhất định, mà mỗi uẩn lại là một tập hợp những yếu tố vô thường. Thuyết *Tính không* khẳng định, đó không phải “cái Tôi” đích thực, vĩnh viễn bất biến, mà liên tục thay

đổi (vô thường) theo quy định của thời gian và không gian, biểu hiện thành quá trình: sinh, lão, bệnh, tử, theo luật luân hồi (samsara) và con người không tách rời trong hệ thống tự nhiên vô thường đó. Song con người vì mù quáng (vô minh) mà tin rằng có một “cái Tôi” bất biến nên lâm vào giả tướng, từ đó nảy sinh tham, sân, si... và rơi vào đau khổ (dukkha) trầm luân. Cái đích thực vĩnh hằng chính là *Vô ngã* (Pali: *anatman*; Anh: *no-self*), hay nói cách khác là Phật tính (Buddhist nature). Chỉ có thể nhận biết được “vô ngã” khi đã đạt được giác ngộ (bodhi) bằng luyện thiền định, tức là tu dưỡng hướng vào nội tâm bên trong cá nhân<sup>10</sup>. Trở về ý nghĩa khoan dung, xét đến cùng, từ phương diện bản thể luận của thuyết *Tính không*, tất cả mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau về bản chất, không có khác biệt. Đây cũng là cơ sở lý luận cho sự phát triển bền vững của Phật giáo không phải như một tôn giáo khác biệt, mà như một *tôn giáo “mở”* với tinh thần khoan dung, bình đẳng, giảm thiểu quyền sâu sắc.

Nhất quán theo nguyên lý *Tính không*, nhận thức luận của Phật giáo cũng cho rằng đạt tới trực giác thông thái, hay tuệ giác (wisdom, Pali: *prajñā*), tức là đạt tới *vô thức* và *vô ngôn*, tức là khi đạt tới tuệ giác thì ngôn từ, khái niệm không còn là đối tượng của nhận thức, vì chúng chỉ là sự phản ánh bề ngoài của vô thường. Phật giáo cho rằng đạt tới tuệ giác là trạng thái tinh thần tự do hoàn toàn nhờ giác ngộ được *Không/Vô*, nên không bị kẹt giữa *có* và *không*, giữa *nhị nguyên* và *bất-nhị nguyên*, thậm chí không kẹt vào bất kỳ hình thức đã có nào (kể cả của ý thức), dù cao hay thấp. Phật giáo khẳng định rằng giác ngộ là tuệ giác được thực tại tối hậu, đó chính là *Không/Vô*. Tại đây, Phật giáo không phủ nhận khả năng nhận thức thực tại tối hậu của con người, nhưng phân làm hai loại chân lý: *Chân lý tuyệt đối* (ultimate truth, còn gọi là *Chân đế*) và *Chân lý tương đối* (relative truth, còn gọi là *Tục đế*). Chân đế chỉ có thể giác ngộ được một cách trực tiếp bằng trực giác thông thái (tuệ giác) ngoài ngôn từ và khái niệm. Từ quan niệm về Vô thức, Tuệ giác (*Prajñā*) đó ta sẽ hiểu được vì sao Đức Phật với tư cách giáo chủ đã thường xuyên nhắc các đệ tử với tinh thần khoan dung tôn giáo rằng, giáo lý và lời giảng của Phật không phải là chân lý tuyệt đối, mà chỉ là những gợi ý, như ngọn đuốc chỉ dẫn cho chúng sinh tự đi trên đường tới chân lý và tới giải thoát.

Đây cũng là một căn cứ để giải thích tại sao Phật giáo đã hội nhập và tiếp biến một cách hòa bình ở hầu hết các dân tộc, các nền văn hóa mà nó đến. Có thể nói, Phật giáo đã phát huy thành công tinh thần khoan dung tôn giáo ở nhiều nơi nó đến và hiện nay Phật giáo đang là tôn giáo lớn thứ hai thế giới.

Thuyết *Tính không* của Phật giáo là lý luận nền tảng để hiểu tại sao giáo lý Phật giáo không phụ thuộc vào khái niệm Chúa hay linh hồn, mà lại đưa ra khái niệm *Phật tính* (Buddhist nature) và *Niết Bàn* (Nirvana) như là tự tính ở mỗi người. Bởi vì, từ thuyết *Tính không*, Đức Phật thấy được mọi người bình đẳng với nhau trên phương diện tự nhiên về khổ đau, hạnh phúc và cả giải thoát. Con đường này không do Chúa hay Thượng Đế hoặc đấng siêu nhân nào định trước; mỗi người phải tự quyết, tự đi và tự đến. Tinh thần giải/giảm thiêng này của Phật giáo có ý nghĩa như một cuộc cách mạng tôn giáo của nhân loại nếu so sánh với các tôn giáo nguyên thủy. Từ đó, Phật giáo khẳng định rằng tòa án thưởng phạt con người làm điều đúng, sai, thiện, ác, v.v., là do hành động thiện hay ác tạo nên nghiệp của chính mỗi người theo luật Nhân-Quả. Như vậy, khái niệm “Nghiệp” có nội hàm bình đẳng, tự tại và vô thần.

Tư tưởng *khoan dung* trong giáo lý Phật giáo là kết quả của quá trình Phật giáo phản kháng lại bất khoan dung của Bà la môn giáo thần quyền, khoảng thế kỷ VI TCN. Chứng kiến sự hà khắc, bất khoan dung mà Bà la môn giáo<sup>11</sup> thống trị gây ra, Thái tử Tất Đạt Đa nhận ra rằng cánh cửa giải thoát của Bà la môn giáo không mở cho tất cả mọi người, mà chỉ dành riêng cho tầng lớp tăng lữ Bà la môn, đẳng cấp tự coi là thần thánh và có quyền quyết định và thực hiện hầu hết các nghi lễ tôn giáo trong xã hội. Các đẳng cấp thấp hơn, nhất là phụ nữ và đẳng cấp nô lệ, như: Thủ đà la (sudra), Chiên đà la (candala) trong xã hội đó không thể có cơ hội lựa chọn niềm tin tôn giáo cho mình, và thậm chí không dám mơ đến sự giải thoát. Phật giáo đã khởi xướng một con đường khoan dung, ở đó tất cả mọi chúng sinh đều bình đẳng như nhau trên con đường tới giải thoát.

Kết quả là, tuy ban đầu (thế kỷ VI TCN), trong hệ thống 9 trường phái triết học (dassanas<sup>12</sup>) của Ấn Độ cổ, Phật giáo bị xếp vào loại không chính thống vì chống lại Bà la môn giáo, song đến thế kỷ III

TCN, nhờ tư tưởng khoan dung của Phật giáo đã đáp ứng đúng nhu cầu của xã hội Ấn Độ lúc đó, nên vua Asoka (273-237 TCN) đã chọn Phật giáo làm quốc giáo, thay thế vị trí Bà la môn giáo. Như vậy, chỉ sau 3 thế kỷ, Phật giáo đã khẳng định được vị thế và phát triển mạnh mẽ, rộng khắp Ấn Độ trong 10 thế kỷ liên tục<sup>13</sup>. Từ đó Phật giáo Ấn Độ tiếp tục lan ra nhiều nước lân cận, rồi phổ biến ở Đông Á, và tới Việt Nam khoảng đầu Công nguyên.

Như vậy, khi tìm kiếm một tôn giáo nhân văn hơn để khắc phục những hạn chế bất-khoan dung của Bà la môn giáo, Đức Phật đã phát hiện thấy gốc rễ tự nhiên của tính thiện và tính ác ngay trong bản chất *Vô ngã, Vô thường, Tính không* ở con người. Bản chất này không loại trừ ở bất kỳ ai dù là đẳng cấp Bà la môn tự xưng là thần thánh hay ở người thấp hèn nhất trong xã hội. Đây là tư tưởng nền tảng căn bản để Đức Phật khởi xướng một tôn giáo *giản/giảm thần quyền (de-theocratic)* với tinh thần khoan dung, bình đẳng hơn so với Bà la môn giáo nói riêng và với các tôn giáo thần quyền nói chung.

Tuy nhiên, trong lịch sử Phật giáo, bên cạnh nhiều thành tựu hội nhập thành công, cũng có những thất bại cần phải bàn thêm từ góc độ mặt trái của khoan dung. Chẳng hạn, hiện nay, Phật giáo hầu như vẫn chưa thoát ra khỏi tình trạng suy tàn ở Ấn Độ - nơi nó được sinh ra, nơi nó từng là quốc giáo và phát triển thịnh vượng liên tục 10 thế kỷ. Dù rằng hiện nay những dấu tích thịnh vượng ấy của Phật giáo vẫn được bảo tồn và giữ gìn khá tốt, song đó không phải là sự sống của chính Phật giáo Ấn Độ, mà phần nhiều chúng được bảo tồn vì nhu cầu kinh doanh du lịch, thương mại hóa tâm linh do các tín đồ Hindu giáo làm chủ, chứ không phải do tín đồ Phật giáo làm chủ, hay dưới sự quản lý của tăng đoàn Phật giáo Ấn Độ.

### **3. Ý nghĩa và giá trị của khoan dung Phật giáo trong đời sống người Việt Nam**

Khi vào Việt Nam, khoan dung của Phật giáo đã bổ sung thêm cho tính thân thiện, cởi mở sẵn có của người Việt. Nói cách khác, người Việt rất dễ dàng tiếp thu tinh thần khoan dung (từ bi, thương xót, bố thí) của Phật giáo để tự làm phong phú thêm tính thân thiện, cởi mở vốn có sẵn; đồng thời còn tạo nên đặc trưng riêng của Phật giáo yêu nước Việt Nam góp phần phát huy được tinh thần đoàn kết dân tộc



trong thời chiến cũng như trong thời bình. Đặc trưng này có ảnh hưởng không nhỏ tới khuynh hướng nhân văn của Việt Nam trên nhiều phương diện cho đến nay.

Theo thống kê thế giới, Việt Nam đứng thứ 4 trong nhóm 10 nước có số Phật tử cao trên thế giới. Cụ thể là 49.690.000 tín đồ Phật giáo, chiếm hơn 55% tổng dân số<sup>14</sup>. Có thể tạm giải thích điều này là do Phật giáo là tôn giáo bên ngoài đầu tiên du nhập trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam (khoảng đầu Công nguyên) khi Việt Nam chưa có tôn giáo chính thống; Mặt khác, Phật giáo còn tiếp tục được du nhập nhiều lần, theo nhiều hướng (từ Ấn Độ, Trung Quốc, Campuchia, Tây Tạng), với nhiều tông phái, trong những điều kiện khác nhau nên khả năng lựa chọn đa dạng đối với nhu cầu tôn giáo và văn hóa của người Việt Nam càng lớn. Bức tranh đa dạng tôn giáo này cho thấy niềm tin tôn giáo truyền thống của người Việt là sự tích hợp đa tôn giáo rất sớm. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến tính khoan dung (tôn giáo) của người Việt Nam.

Trong lần đầu du nhập,  *tinh thần khoan dung* của Phật giáo được người Việt tiếp nhận qua biểu tượng ông “Bụt” (từ này là sự chuyển âm trực tiếp từ “Buddha” trong tiếng Pali) từ bi, nhân hậu, luôn cứu giúp người nghèo yếu với các đạo lý “ở hiền gặp lành”, “nghiệp quả, nghiệp báo”... Biểu tượng *Bụt giáo bình dân* này đã góp phần bổ sung thêm triết lý sống khoan dung của người Việt Nam. Khởi đầu tiếp thu Phật giáo Ấn Độ này rất quan trọng đối với tính cách khoan dung và “mở” của người Việt và Phật giáo Việt Nam. Cũng từ đó, Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trong các thời kỳ dựng nước và giữ nước, và cho đến nay vẫn hiển hiện trong nhiều truyền thống tâm linh mang tính bản sắc của người Việt.

Phật giáo Trung Hoa, trước khi du nhập sang Việt Nam đã có sự tích hợp với Đạo giáo và Khổng giáo tạo nên quan hệ Tam giáo và được nâng lên trình độ *Phật giáo bác học*. Từ “Phật” là chuyển ngữ từ chữ 佛 trong tiếng Hán. *Phật giáo bác học* Trung Hoa cũng ảnh hưởng rất lớn tới văn hóa, tôn giáo, tư tưởng của người Việt, song khác ở chỗ nó chủ yếu phát triển trong giới trí thức và đẳng cấp quan lại, hoàng tộc. Phật giáo Việt Nam đặc biệt tiếp thu có chọn lựa nhiều ảnh hưởng của Thiên tông Trung Hoa và theo đó *Phật giáo bác học*

của Việt Nam cũng tiếp tục thành tựu trên tinh thần Tam giáo. Như vậy, *Bụt giáo bình dân* với *Phật giáo bác học* cùng tiếp tục làm chắc thêm nền móng tích hợp tôn giáo đã có và càng phát huy hơn nữa tinh thần khoan dung vốn có của người Việt. Tinh thần này được thể hiện thành sự hòa quyện linh hoạt các triết lý sống (Khổng - Phật - Đạo) vào từng việc cụ thể đời thường của *Bụt bình dân* trong nội tâm mỗi người, mỗi gia đình, mỗi cộng đồng; Với *Phật giáo bác học*, nhiều thiền sư danh tiếng trong lịch sử uyên bác cả Khổng giáo và Đạo giáo, bên cạnh những vị quân vương tài ba không chỉ uyên thâm mà còn ứng dụng linh hoạt cả Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo trong quân sự, chính trị, ngoại giao, văn hóa, mà đỉnh cao rực rỡ là thời Lý, Trần.

*Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* còn ghi nhiều câu chuyện đậm tinh thần khoan dung Phật giáo ở các vị vua - Phật thời Lý -Trần có sức khuyến khích người dân sống tích cực trong hòa hợp, công bằng và thái bình. Chẳng hạn, vua Lý Thái Tông có tư tưởng khoan dân và nhân từ nổi tiếng: Năm 1052 nhà vua ban lệnh đúc và treo một chiếc chuông lớn tại Cung Thiên An để dân có thể tới kêu oan<sup>15</sup>; Mùa đông năm 1055, gặp lúc rét khác thường, nhà vua đã trực tiếp lệnh phát chẩn, mần và hai bữa ăn mỗi ngày cho tù nhân trong các nhà lao<sup>16</sup>. Hay các vua Trần đã đề cao “tâm vô ngã, vị tha” của khoan dung Phật giáo để lấy lòng dân làm lòng mình, lấy ý muốn của dân làm ý muốn của mình, tạo nên sức mạnh tổng hợp của dân tộc, hội tụ được nhiều người hiền tài có lòng yêu nước thương dân. Các ông vua-Phật này là tấm gương mẫu mực cho thế hệ sau và người dân noi theo tinh thần vận dụng tôn giáo trong chính trị, quân sự ngoại giao. Nói cách khác, trong thời kỳ là tôn giáo chủ lưu, tinh thần khoan dung tôn giáo của Phật giáo luôn là phương châm tích cực để khai thác được tối đa sự đóng góp của các tôn giáo, các trí thức, tập hợp được tối đa sức mạnh đoàn kết dân tộc, huy động được sức người, sức của của toàn dân để đạt được những chiến công lớn của dân tộc. Cũng do vậy mà nhiều khi Phật giáo được tôn công đầu trong những chiến công lịch sử đó.

Tinh thần khoan dung cũng thể hiện khá rõ trong bức tranh Phật giáo Việt Nam rất đa dạng. Phật giáo Việt Nam có mặt hầu như tất cả các dòng Phật giáo chính trên thế giới: Tiểu thừa (Nam tông, Theravada<sup>17</sup>) và Đại thừa (Bắc tông, Mahayana) với rất nhiều các chi phái, tông phái

(Thiền, Tịnh<sup>18</sup>, Mật<sup>19</sup>) cùng tồn tại, mà các nước Phật giáo khác không có. Đặc biệt, hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tiếp tục thể hiện tinh thần khoan dung tôn giáo khi hợp nhất cả 9 giáo phái Phật giáo, cả tu sĩ và tín đồ tại gia, trong nước cũng như ngoài nước và tuyên bố rõ: “Từ giờ, chúng ta không còn phân biệt Phật tử Miền Bắc, Miền Trung, hay Miền Nam nữa và cũng không còn phân biệt thành các tổ chức khác nhau, mà tất cả Phật tử Việt Nam đều là thành viên của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, dù ở trong nước hay ở nước ngoài”<sup>20</sup>.

Mặt khác, trong cuộc sống thường nhật của người Việt, ngôi chùa cũng là nơi góp phần thể hiện tinh thần khoan dung và khoan dung tôn giáo. Công chùa luôn là nơi mà ai có đau khổ, có bức xúc đều được tiếp đón, không kể thành phần xuất thân, không phân biệt nguồn gốc tôn giáo, dân tộc... Trong chùa, hệ biểu tượng thờ phụng của Phật giáo thường xen lẫn với các biểu tượng của tôn giáo bản địa (thờ Mẫu, thờ Thánh), có nơi xen cả Đạo giáo và Khổng giáo. Sự xen lẫn này nếu được nhìn từ góc độ khoan dung sẽ dễ giải thích, thậm chí có thể coi đó là đặc trưng của khoan dung tôn giáo của Phật giáo Việt Nam. Điều này không xảy ra ở các hệ thống tôn giáo hay cơ sở thờ tự của các tôn giáo khác, mà tập trung khá nổi bật ở các ngôi chùa Việt Nam, đặc biệt ở chùa Miền Bắc.

Ngoài ra, Việt Nam đã tiếp nhận thêm, đồng thời phát sinh thêm một số tôn giáo, như: Công giáo, Tin Lành, Islam giáo, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Cao Đài,... nhưng Phật giáo Việt Nam tiếp tục duy trì và phát triển như một tôn giáo truyền thống trong quan hệ khoan dung với các tôn giáo đó.

#### **4. Kết luận**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, những xung đột văn hóa, niềm tin tôn giáo và tôn giáo thường tiềm ẩn nguyên nhân chính trị và kinh tế do tác động của kinh tế thị trường và do bị các thế lực thống trị lợi dụng. Vấn đề này không phải hoàn toàn mới, nhưng tính chất, mức độ và biểu hiện thường nguy hiểm hơn, hậu quả lớn hơn đối với cuộc sống của mọi người và làm cho *vấn đề khổ* của xã hội hiện đại trở nên đa dạng, phổ biến hơn và đau đớn hơn. Cũng do vậy mà tinh thần từ bi, vị tha, bố thí của Phật giáo nói riêng và các tôn giáo nói chung là một sự bù đắp mà con người khổ của xã hội hiện đại vẫn không thể thiếu.

Trong đó, tinh thần khoan dung tôn giáo của Phật giáo đáng được tiếp thu như một bài học đã được kiểm chứng qua lịch sử dân tộc Việt Nam. Việc tiếp thu một cách tin tưởng, sự trân trọng, và nỗ lực tiếp tục hiện thực hóa tinh thần khoan dung của Phật giáo vào trong mọi phương diện của cuộc sống hằng ngày cho thấy tư tưởng và nguyên tắc hành xử dựa trên tinh thần khoan dung đã trở thành một giá trị của Phật giáo. Giá trị khoan dung của Phật giáo đã thể hiện rất sống động và đa dạng trong bối cảnh Việt Nam.

Trên thế giới, khoan dung nói chung và khoan dung tôn giáo nói riêng đang dần nổi lên thành một nguyên tắc để cùng hội nhập mà không bị hòa tan, cùng tăng trưởng mà không phải phá hủy cái đơn nhất, cái đặc thù. Khái niệm “khoan dung” mà UNESCO tuyên bố trong bối cảnh hiện đại đã nhấn mạnh:

“... sự tôn trọng, chấp nhận và thương thức sự đa dạng, phong phú trong nền văn hóa thế giới, với các hình thức thể hiện và cách thức tồn tại của con người”..., “khoan dung là trách nhiệm”, là “có thể khác nhau một cách bình đẳng”<sup>21</sup>.

Như vậy, ngày nay “khoan dung” không chỉ giới hạn trong phạm vi phẩm chất con người cá nhân mà đang trở thành phẩm chất văn hóa của dân tộc, tôn giáo của nhân loại trong bối cảnh toàn cầu hóa. Hơn thế nữa, khi “khoan dung” theo tinh thần Phật giáo đã là một giá trị có tính cốt lõi và nền tảng, việc khuyến khích và phát huy giá trị này có ý nghĩa thực tiễn và sâu sắc với công cuộc xây dựng xã hội mới, văn hóa mới, và hệ thống giá trị mới ở Việt Nam./.

---

#### CHÚ THÍCH:

- 1 Tham khảo thêm cách tiếp cận của chúng tôi về các giá trị khác của Phật giáo trong Hoàng Văn Chung và Phạm Thị Chuyên (2016), “Giáo dục về đạo đức và lối sống Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 (153).
- 2 Xin tham khảo: *Digha Nikaya: The Long Discourses* (2010). John T. Bullitt soạn dịch, <http://www.accesstoinight.org/tipitaka/dn/index.html>
- 3 Xem: “*Kālāma Sutta AN 3.65*” trong *Digha Nikaya: The Long Discourses* (2010), tldd.
- 4 Tham khảo “*Vatthūpama Sutta Vol. 12*” trong *Digha Nikaya: The Long Discourses* (2010), tldd.
- 5 *Karma*: tiếng Việt là Nghiệp, chỉ toàn bộ hành động (ý nghĩ, lời nói, việc làm) của mỗi người trong cuộc đời. Nghiệp của mỗi người sẽ quyết định số phận cuộc đời của chính họ trong các kiếp sau, thậm chí ngay kiếp hiện tại.

- 6 T. W. Rhys Davids (2002), *History of Indian Buddhism*, New Delhi: Cosmo Publications, India: 275-76.
- 7 T. W. Rhys Davids (2002), Sdd: 229.
- 8 Tham khảo: *Declaration of Principles on Tolerance, 1995 - UNESCO (Tuyên bố các nguyên tắc khoan dung của UNESCO năm 1995)*, [www.unesco.org/webworld/peace\_library/UNESCO/HRIGHTS/124-129.HTM]
- 9 Xem thêm: Nguyễn Phương Mai (2007), “Khoan dung - Thuật ngữ và sự vận động của nó trong lịch sử triết học Phương Tây”, *Triết học*, số 8 (195).
- 10 Xin xem thêm các bài viết của tác giả Hoàng Thị Thơ về Nội quán (Vipassana).
- 11 Tham khảo: Cowell, Edward B. ed. (1895), *The Jataka or Stories of the Buddha's Former Births*, Cambridge: University Press: 15, 20, 107, 191, 120, 216.
- 12 *Dasana* là thuật ngữ Hindi chỉ hệ thống triết học của Ấn Độ cổ. Tổng số 9 dasanas, được chia thành chính thống và không chính thống theo tiêu chuẩn bảo vệ hay không bảo vệ lập trường của Veda.
- 13 Nhiều người cho rằng Phật giáo không phát triển ở nơi nó sinh ra, song thực tế lịch sử cho thấy chưa tôn giáo nào hay hệ tư tưởng nào phát triển trên quê hương lâu bền và trong hòa bình, ổn định được như vậy!
- 14 *Buddhist Statistics: Top 10 Buddhist Countries, Largest Buddhist*; copyright © 1996-2016 [www.buddhanet.net/e-learning/history/bstatt10.htm].
- 15 *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (tập 1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993: 226.
- 16 *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (tập 1), Sdd: 229-30.
- 17 Khoảng thế kỷ VI, Phật giáo Nam tông (Theravada) du nhập vào cộng đồng người Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nên còn được gọi là *Phật giáo Nam tông Khmer*.
- 18 Tông Tịnh Độ được giới thiệu vào Việt Nam khoảng thế kỷ III với kinh *Vô Lượng Thọ (Quán Thọ)* bởi sư Đàm Hoằng (?-455) người Trung Quốc. Thế kỷ XI, khuynh hướng Tịnh Độ không trở thành tông phái nhưng là một trào lưu phổ biến ở Đại Việt với pháp môn niệm danh Phật A Di Đà và Quán Thế Âm Bồ Tát.
- 19 Mật tông hay Kim Cương thừa (Vajrayāna) được truyền vào Việt Nam rất sớm, với dấu ấn trong truyền thuyết sư Khâu Đà La và Man Nương trong *Lĩnh Nam Trích Quái*; và còn du nhập nhiều lần nhưng không thành một môn phái độc lập như Thiên tông. Trong thế kỷ XX, các dòng Nyingmapa (Cổ Mật - Mũ Đỏ), Drukpa Kagyud (Thiên Long - Mũ Đen), Gelugpa (Mũ Vàng) được truyền vào Việt Nam và đến nay bắt đầu định hình như tông phái ở một số vùng như Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Việt Trì, Tp. Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Vũng Tàu, Đồng Nai, Cà Mau, v.v..
- 20 Xem: The Government Committee for Religious Affairs (2006), “Religious and Policies Regarding Religion in Vietnam”, Hà Nội.
- 21 Năm 1995, Federico Mayor, Tổng Giám đốc UNESCO đã phát động *Năm quốc tế về khoan dung*.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Buddhist Statistics: Top 10 Buddhist Countries, Largest Buddhist*; copyright © 1996-2016, www.buddhanet.net/e-learning/history/bstatt10.htm
2. Hoàng Văn Chung và Phạm Thị Chuyên (2016), “Giáo dục về đạo đức và lối sống Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 (153).

3. *Digha Nikaya: The Long Discourses* (2010). John T. Bullitt soạn dịch <http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/dn/index.html>
4. *Declaration of Principles on Tolerance, 1995 - UNESCO (Tuyên bố các nguyên tắc khoan dung của UNESCO năm 1995)*, [www.unesco.org/webworld/peace\\_library/UNESCO/HRIGHTS/124-129.htm](http://www.unesco.org/webworld/peace_library/UNESCO/HRIGHTS/124-129.htm)
5. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư* (tập1), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
6. Nguyễn Phương Mai (2007), “Khoan dung - Thuật ngữ và sự vận động của nó trong lịch sử triết học Phương Tây”, *Triết học*, số 8 (195).
7. T. W. Rhys Davids (2002), *History of Indian Buddhism*, New Delhi: Cosmo Publications, India
8. *The Jataka or Stories of the Buddha's Former Births* (1895), Edited by Cowell, Edward B. Cambridge: University Press.
9. Xem: The Government Committee for Religious Affairs (2006), “Religious and Policies Regarding Religion in Vietnam”, Hà Nội.
10. Hoàng Thị Thơ (2002), “Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 1.

## Abstract

### SIGNIFICANCE AND VALUE OF BUDDHIST TOLERANCE IN THE LIFE OF VIETNAMESE

Theravada school of Buddhism had the concepts of “compassion” (Karuna), “Mercy” (Metta) and “Giving” (Dana) contain the contents of tolerance ideology. These concepts were built on a grand system of religious and ethical philosophy. The Vietnamese have absorbed the Buddhist spirit of tolerance since early period. In the national history, Vietnam Buddhism positively promoted the tolerance in the domains of politics, culture, and religion. In the condition of globalization, tolerance and its values are appreciated by humanity and UNESCO as a key to searching for a consensus on solidarity, co-existence, and development in order to pass prejudice, discrimination, and harmless identity, characteristics of each individual, race, and nation .

**Keywords:** Tolerance, compassion (Karuna), Mercy (Metta) and Giving (Dana), intolerance, religion, de-divine authority.